

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CMC

Giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2015

Được soát xét bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG-T.D.K



MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 – 2
2	Báo cáo kết quả công tác soát xét	3
3	Báo cáo kết quả công tác soát xét đã được kiểm toán	
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>	4 – 5
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	6
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	7
	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính</i>	8 – 27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư CMC trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2015.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư CMC (viết tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Cơ khí Số 1, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3854/QĐ-BGTVT ngày 09/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Giao Thông Vận Tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009571 đăng ký lần đầu ngày 14/10/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp. Ngày 16/04/2008, Công ty Cổ phần Xây dựng và Cơ Khí số 1 đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu Tư CMC.

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 6 ngày 20/12/2011, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, xây lắp, thương mại.

Trụ sở chính : Ngõ 83 - Đường Ngọc Hồi - Phường Hoàng Liệt - Quận Hoàng Mai - TP Hà Nội.
Vốn điều lệ : 45.610.500.000 VND (Bốn mươi lăm tỷ sáu trăm mười triệu, năm trăm nghìn đồng chẵn).

Cơ cấu vốn điều lệ:

Stt	Cổ đông góp vốn	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
1	Vốn góp Tổng Công ty CN Ô tô Việt Nam	3.825.000.000	8,39
2	Các cổ đông khác	41.785.500.000	91,61
Tổng cộng		45.610.500.000	100

Các đơn vị thành viên của Công ty

Tên	Địa chỉ
<i>Công ty liên kết</i> Công ty TNHH Thương mại và XD Nhật Phương	Ngõ 83, Ngọc Hồi, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai - TP. Hà Nội

Các sự kiện phát sinh trong kì báo cáo

Nghị quyết số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 31/03/2015 thống nhất việc ủy quyền cho Hội đồng Quản trị làm thủ tục xin hủy niêm yết tự nguyện cổ phiếu CMC.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC TẠI NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thành viên Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Ngô Trọng Vinh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Hà	Ủy viên
Bà Lê Thị Tuyết Nhung	Ủy viên
Ông Ngô Trọng Quang	Ủy viên
Bà Lâm Quỳnh Hương	Ủy viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc bao gồm

Ông Ngô Trọng Vinh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Uy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Hà	Phó Tổng GD kiêm Kế toán trưởng



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K THANGLONG - T.D.K AUDITING AND VALUATION COMPANY

Trụ sở chính tại Hà Nội : Sân KT - TM và DV khu nhà ở CBCS CSTT - CAHN, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội - Tel: (04) 44 500 668 - Fax: (04) 44 500 669
Chi nhánh Miền nam : C14, Quang Trung, phường 11, Q. Gò Vấp, Tp HCM - Tel: (08)3 589 7462 - Fax: (08)3 589 7464
Chi nhánh Đồng Nai : E180 đường Võ Thị Sáu, Tp Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai - Tel: 061 3918 767 - Fax: 061 3918 767
Chi nhánh Đà Nẵng : Số 42 Trần Tông, Tp Đà Nẵng - Tel: (0511)3 651 818 - Fax: (0511)3 651 868
Chi nhánh Đông Bắc : Số 319 đường Bà Triệu, Tp Lạng Sơn - Tel: (025)3 718 545 - Fax: (025)3 716 264

Số: 100...1.../BCKT/KT

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT Về Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2015 của Công ty Cổ phần Đầu tư CMC

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư CMC

Chúng tôi đã tiến hành công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đầu tư CMC được lập ngày 05/08/2015, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2015 được trình bày từ trang 04 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư CMC. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính, công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2015

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K

P. Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên



Lưu Anh Tuấn

Số Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán :
1026-2014-45-1

Nguyễn Tiến Thành

Số Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán:
1706-2014-045-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 năm 2015

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		75.441.799.786	45.325.661.316
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	440.565.611	688.888.358
1. Tiền	111		440.565.611	688.888.358
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	51.305.999.190	21.763.974.218
1. Đầu tư ngắn hạn	121		57.898.836.250	27.831.187.378
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(*)	129		(6.592.837.060)	(6.067.213.160)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.183.069.205	18.084.632.063
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	33.000.000	33.000.000
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	2.560.000.000	2.575.000.000
5. Các khoản phải thu khác	135	V.05	15.590.069.205	15.476.632.063
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	5.278.192.212	4.620.624.212
1. Hàng tồn kho	141		6.124.652.212	5.467.084.212
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(846.460.000)	(846.460.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		233.973.568	167.542.465
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		22.813.568	95.626.556
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154			59.090.909
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.07	211.160.000	12.825.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		26.537.135.145	26.754.043.425
II. Tài sản cố định	220		3.119.135.145	3.336.043.425
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	3.119.135.145	3.336.043.425
- Nguyên giá	222		5.021.184.331	5.021.184.331
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(1.902.049.186)	(1.685.140.906)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	23.418.000.000	23.418.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2.348.000.000	2.348.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		24.370.000.000	24.370.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(3.300.000.000)	(3.300.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		101.978.934.931	72.079.704.741

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Quý 2 năm 2015

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND


NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	300		44.461.923.170	14.313.101.598
I. Nợ ngắn hạn	310		44.461.923.170	14.313.101.598
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	39.166.082.000	5.934.000.000
2. Phải trả người bán	312	V.11	1.640.309.917	5.610.937.417
3. Người mua trả tiền trước	313	V.12	1.768.000.000	1.843.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	84.097.045	82.366.045
5. Phải trả người lao động	315		73.738.909	205.886.793
6. Chi phí phải trả	316		15.000.000	15.000.000
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	1.399.509.862	406.725.906
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		315.185.437	215.185.437
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		57.517.011.761	57.766.603.143
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	57.517.011.761	57.766.603.143
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		45.610.500.000	45.610.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.100.000	2.100.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.545.769.973	5.545.769.973
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.666.151.122	3.166.151.122
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		93.928.484	23.928.484
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.598.562.182	3.418.153.564
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		101.978.934.931	72.079.704.741

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		796.688.835	796.688.835

Lập, ngày 05 tháng 08 năm 2015

Người lập


 Nguyễn Anh Hồng

Kế toán trưởng


 Nguyễn Trọng Hà

Tổng Giám đốc



 Ngô Trọng Vinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: VND


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16	1.496.272.727	30.000.000	2.199.000.000	3.734.000.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.496.272.727	30.000.000	2.199.000.000	3.734.000.000
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.17	1.375.311.000		2.023.314.000	3.336.346.000
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		120.964.727	30.000.000	175.686.000	397.654.000
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18	1.342.449.006	1.813.153.302	2.795.938.293	3.576.151.801
7. Chi phí tài chính	22	VI.19	1.105.480.203	1.672.825.613	1.318.241.893	1.606.596.084
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		562.981.677	80.420.306	777.124.148	150.359.813
8. Chi phí bán hàng	24	VI.20	1.660.000	18.667.000	4.030.000	54.396.727
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.21	926.398.021	763.966.507	1.344.942.787	1.226.222.850
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(570.127.491)	(612.305.818)	304.409.613	1.086.590.140
11. Thu nhập khác	31	VI.22				40.254.000
12. Chi phí khác	32	VI.23	995	213.600	995	213.600
13. Lợi nhuận khác	40		(995)	(213.600)	(995)	40.040.400
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(570.128.486)	(612.519.418)	304.408.618	1.126.630.540
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.24				0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(570.128.486)	(612.519.418)	304.408.618	1.126.630.540
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.25	(125)	(134)	67	247

Lập, ngày 05 tháng 08 năm 2015

Người lập


Nguyễn Ánh Hồng

Kế toán trưởng


Nguyễn Trọng Hà

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	2.574.770.872	5.572.520.000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(6.868.685.116)	(4.211.988.000)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(720.006.305)	(616.898.574)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(70.627.593)	(150.359.813)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	12.671.150.843	467.054.165
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(13.005.988.855)	(1.183.458.838)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(5.419.386.154)	(123.131.060)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(30.607.280.000)	(6.390.315.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	539.631.128	2.219.366.900
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.006.630.279	3.326.151.801
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(28.061.018.593)	(844.796.299)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	36.447.295.890	6.526.395.500
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.215.213.890)	(4.981.657.500)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	33.232.082.000	1.544.738.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(248.322.747)	576.810.641
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	688.888.358	539.099.652
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	440.565.611	1.115.910.293

Lập, ngày 05 tháng 08 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng


 Nguyễn Anh Hồng


 Nguyễn Trọng Hà


 Tổng Giám đốc
 Ngô Trọng Vinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư CMC (viết tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Cơ khí Số 1, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3854/QĐ-BGTVT ngày 09/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Giao Thông Vận Tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009571 đăng ký lần đầu ngày 14/10/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp. Ngày 16/04/2008, Công ty Cổ Phần Xây Dựng và Cơ Khí số 1 đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu Tư CMC.

Trụ sở chính : Ngõ 83 - Đường Ngọc Hồi -Phường Hoàng Liệt - Quận Hoàng Mai-TP Hà Nội.

Vốn điều lệ : 45.610.500.000 VND (Bốn mươi lăm tỷ sáu trăm mười triệu, năm trăm nghìn đồng chẵn).

Cơ cấu vốn điều lệ:

Stt	Cổ đông góp vốn	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
1	Vốn góp Tổng Công ty CN Ô tô Việt Nam	3.825.000.000	8,39
2	Các cổ đông khác	41.785.500.000	91,61
Tổng cộng		45.610.500.000	100

Các đơn vị thành viên của Công ty

Tên	Địa chỉ
<i>Công ty liên kết</i> Công ty TNHH Thương mại và XD Nhật Phương	Ngõ 83, Ngọc Hồi, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai - TP. Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất, Xây lắp và Thương mại .

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 6 ngày 20/12/2011, lĩnh vực ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi và kết cấu hạ tầng, cụm dân cư, khu đô thị mới, khu công nghiệp, xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 35 KV;
- Sản xuất ô tô và phụ tùng ô tô các loại, các sản phẩm cơ khí, công nghiệp, sửa chữa, lắp ráp, tân trang, hoán cải, phục hồi thiết bị xây dựng và phương tiện giao thông vận tải, gia công chế biến hàng xuất nhập khẩu;
- Sửa chữa, lắp ráp ô tô;
- Sản xuất sản phẩm công nghiệp khác;
- Kinh doanh nhà, hạ tầng khu đô thị mới, khu dân cư tập trung;

- Xuất nhập khẩu và kinh doanh vật tư, nguyên liệu, đại lý xăng dầu, phương tiện vận tải và phụ tùng, thiết bị, máy móc các loại, hàng tiêu dùng, đại lý mua bán và cho thuê máy móc thiết bị xây dựng;
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng và các cấu kiện vật liệu đúc sẵn;
- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng;
- Kinh doanh vận tải ô tô;
- Khảo sát xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, dân dụng, công nghiệp;
- Đầu tư xây dựng nhà trẻ, trường mầm non tư thục;
- Kinh doanh bãi đỗ xe các loại, cho thuê văn phòng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư xây dựng các công trình ngành viễn thông;

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ này từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (ký hiệu là VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ

của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được ghi nhận ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản tiền và tương đương tiền, nợ phải trả, phải thu có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển, sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc thu nhập hoạt động tài chính.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định theo phương pháp chi phí trực tiếp

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu của khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng (nếu có) và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Nguyên giá TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí khác (vận chuyển, lắp đặt, chạy thử...) có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào vị trí sẵn sàng sử dụng. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với TT số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính và được ước tính như sau:

<u>Tài sản</u>	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10-50 năm
Phương tiện vận tải	06-10 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận: Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6.1. Nguyên tắc ghi nhận:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh trong ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

- Công ty theo dõi riêng tài sản vốn góp liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”.
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

6.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left[\begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} \\ \text{Vốn chủ sở hữu thực có} \end{array} \right] \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán:

Dự phòng đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \left[\begin{array}{l} \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính} \\ \text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán} \end{array} \right] \times \left[\begin{array}{l} \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường} \end{array} \right]$$

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:

- + Giá chứng khoán thực tế trên các sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- + Giá chứng khoán thực tế trên các sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với loại chứng khoán chưa niêm yết:

- + Giá chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.
- + Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá chung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị hủy giao, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ 6 trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ ngắn hạn

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

- Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu quỹ của Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán của Công ty là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

10. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

11.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

11.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

11.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hoạt động tài chính trong năm chủ yếu là tư lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm tiền lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ kiện phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ bán ra trên thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và khoản chi phí phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc, thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
1.1 Tiền		
- Tiền mặt	19.094.560	5.413.881
- Tiền gửi ngân hàng	421.471.051	683.474.477
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Nam Hà Nội	13.103.626	672.285.943
Công ty CP chứng khoán MBS	296.300.991	9.028.595
Công ty CP Chứng khoán Việt Nam IVS	109.613.184	213.305
Ngân hàng Liên Việt Bank	1.953.250	1.946.634
Ngân hàng TMCP MB-CN Đống Đa	500.000	
Cộng	<u>440.565.611</u>	<u>688.888.358</u>

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
2.1 Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	3.812.993	57.398.836.250	1.929.933	27.634.187.378
Cổ phiếu niêm yết	1.965.690	22.879.656.250	1.478.710	18.244.447.378
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.847.303	34.519.180.000	451.223	9.389.740.000
2.2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(6.592.837.060)		(6.067.213.160)
Cổ phiếu niêm yết		(1.715.327.060)		(738.480.160)
Cổ phiếu chưa niêm yết		(4.877.510.000)		(5.328.733.000)
<i>(Xem chi tiết Phụ lục 1 – trang 28 & 29)</i>				
2.3 Đầu tư ngắn hạn khác				
Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng BIDV ngày 1/7/2014 kỳ hạn 06 tháng				197.000.000
Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng BIDV ngày 22/4/2015 kỳ hạn 06 tháng		500.000.000		
Cộng		51.305.999.190		21.763.974.218

3 Các khoản phải thu khách hàng

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty TNHH Vận tải và Thương mại Thế Hệ	33.000.000	33.000.000
Cộng	33.000.000	33.000.000

4 Trả trước cho người bán

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty CP Cơ khí 120	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty CP Tư vấn Quy hoạch - Kiến trúc Việt	50.000.000	50.000.000
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Khảo sát và Đo đạc	10.000.000	10.000.000
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long - T.D.K		15.000.000
Cộng	2.560.000.000	2.575.000.000

5 Các khoản phải thu khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty TNHH TM và XD Nhật Phương(*)	14.462.341.600	14.907.341.600
Phải thu khác	1.127.727.605	569.290.463
Lãi tiền gửi Ngân hàng BIDV		6.041.333
Lãi tiền gửi phải thu Ông Ngô trọng Vinh	1.122.574.827	563.249.130
Lãi tiền gửi phải thu Bà Ngô thị Thanh Huyền	5.152.778	
Cộng	15.590.069.205	15.476.632.063

(*) Công ty CP Đầu Tư CMC chuyển tiền hợp tác đầu tư cổ phiếu cho Công ty TNHH TM và XD Nhật Phương theo hợp đồng số 10/HTKD ngày 16/06/2010.

6 Hàng tồn kho

	Số cuối quý	Số đầu năm
Hàng hóa	5.359.361.000	4.701.793.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	765.291.212	765.291.212
- Công trình đường tránh Tuyên Quang	765.291.212	765.291.212
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(846.460.000)	(846.460.000)
Cộng giá gốc hàng tồn kho	5.278.192.212	4.620.624.212

7 Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tạm ứng	207.895.000	3.200.000
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	3.265.000	9.625.000
Cộng	211.160.000	12.825.000

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
Số dư đầu năm	110.919.200	4.910.265.131	5.021.184.331
- Mua trong năm	0		
- Giảm khác (*)			
Số dư cuối năm	110.919.200	4.910.265.131	5.021.184.331
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	93.606.947	1.591.533.959	1.685.140.906
- Khấu hao trong năm		216.908.280	216.908.280
- Giảm khác(*)			
Số dư cuối năm	93.606.947	1.808.442.239	1.902.049.186
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH			
1. Tại ngày đầu năm	17.312.253	3.318.731.172	3.336.043.425
2. Tại ngày cuối kỳ	17.312.253	3.101.822.892	3.119.135.145

9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị
Góp vốn vào Công ty liên kết	49,96	2.348.000.000	49,96	2.348.000.000
Công ty TNHH TM Và XD Nhật Phương	49,96	2.348.000.000	49,96	2.348.000.000
Đầu tư dài hạn khác	33	21.070.000.000	33	21.070.000.000
Công ty CP CMC - KPI	33	3.300.000.000	33	3.300.000.000
Đầu tư dài hạn vào BĐS (*)		8.200.000.000		8.200.000.000
Tiền gửi tiết kiệm tại NH TMCP Sài Gòn (**)		12.870.000.000		12.870.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (***)		(3.300.000.000)		(3.300.000.000)
Cộng		23.418.000.000		23.418.000.000

(*) Hợp đồng thỏa thuận Hợp tác đầu tư ngày 15/11/2011 giữa Công ty CP Đầu tư CMC với Bà Lê Thị Tuyết Nhung. Theo đó Công ty CP Đầu tư CMC và Bà Lê Thị Tuyết Nhung cùng hợp tác đầu tư vào bất động sản tại lô đất 800 m² tại đường Đại Lộ Thăng Long

(**) Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn ngày 21/06/2014, 28/06/2014, 29/6/2014 có thời hạn 15 tháng, được Công ty ủy quyền cho ông Ngô Trọng Vinh - Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc đứng tên trên sổ tiết kiệm, các khoản lãi phát sinh được Công ty ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong năm.

(***) Khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn cho khoản góp vốn vào Công ty CP CMC-KPI

10 Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	22.985.200.000	5.934.000.000
Vay cá nhân	22.985.200.000	5.934.000.000
- Ngô Anh Thư	630.000.000	630.000.000
- Nguyễn Thị La(*)	19.534.200.000	2.033.000.000
- Lê Thị Hồng Vân	2.521.000.000	2.521.000.000
- Hoàng thị Chính	300.000.000	750.000.000
Vay Ngân hàng	16.180.882.000	
- Ngân hàng TMCP đầu tư và PTVN-CN Nam HN(**)	2.680.882.000	
- Ngân hàng TMCP Tiên phong Bank(***)	13.500.000.000	
Cộng	39.166.082.000	5.934.000.000

(*) Hợp đồng tín dụng số 01/TC-KT ngày 02/02/2015, số tiền 2.841.000.000đ lãi suất 8.5%/năm, thời hạn vay 1 năm; Hợp đồng số 03/TC-KT ngày 05/02/2015, số tiền 3.000.000.000đ lãi suất 8.5%/năm, thời hạn vay 1 năm; Hợp đồng số 11/TC-KT ngày 01/06/2015, số tiền 4.100.000.000đ lãi suất 8.5%/năm, thời hạn vay 1 năm; Hợp đồng số 13/TC-KT ngày 23/06/2015, số tiền 3.600.000.000đ lãi suất 8.5%/năm, thời hạn vay 1 năm; và một số hợp đồng tín dụng khác.

(**) Hợp đồng tín dụng mở L/C nhập khẩu máy lu số 01/2015/147042/HĐTĐ ngày 23/04/2015, lãi suất 9% thời hạn vay từ 11/05/2015 đến 11/10/2015; Hợp đồng tín dụng nhập khẩu máy xúc số 03/2015/147042/HĐTĐ ngày 25/04/2015, lãi suất 9%, thời hạn vay từ 17/06/2015 đến 17/11/2015; Hợp đồng tín dụng nhập khẩu máy xúc số 05/2015/147042/HĐTĐ ngày 07/05/2015, lãi suất 9%, thời hạn vay từ 05/06/2015 đến 05/11/2015; Hợp đồng tín dụng nhập khẩu máy xúc số 06/2015/147042/HĐTĐ ngày 11/05/2015, lãi suất 9%, thời hạn vay từ 02/06/2015 đến ngày 02/11/2015; Hợp đồng tín dụng nhập khẩu máy xúc số 07/2015/147042/HĐTĐ ngày 08/06/2015, lãi suất 9%, thời hạn vay từ 24/06/2015 đến ngày 24/11/2015. Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất tại Ngõ 83 Ngọc Hồi, Hoàng liệt, Hoàng Mai, Hà Nội và 100% số dư tiền gửi và doanh thu thanh toán theo các Hợp đồng kinh tế.

(***) Hợp đồng tín dụng số 089/HDCCSTK/001/13042015 ngày 13/04/2015, công ty ủy quyền cho Ông Ngô Trọng Vinh - Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc đứng tên trên Hợp đồng tín dụng, lãi suất 6.65%/năm, thời hạn từ 13/04/2015-13/07/2015; Hợp đồng tín dụng số 089/HDCCSTK/002/GDCCSTK từ ngày 08/06/2015, lãi suất 6.8%/năm. Tài sản đảm bảo các món vay là sổ tiết kiệm gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn.

11 Phải trả người bán

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cầu 7 Thăng Long	126.282.000	126.282.000
Công ty TNHH Sản xuất Thùng xe Việt Hàn	1.486.527.917	1.486.527.917
Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Việt Nam	27.500.000	27.500.000
Xuzhou Construction Machinery Groap IMP		3.970.627.500
Cộng	<u>1.640.309.917</u>	<u>5.610.937.417</u>

12 Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lê Anh Tuấn	1.278.000.000	1.353.000.000
Lương Văn Vịnh	490.000.000	490.000.000
Cộng	<u>1.768.000.000</u>	<u>1.843.000.000</u>

13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Thuế phải nộp nhà nước</i>	<i>84.097.045</i>	<i>82.366.045</i>
- Thuế ấn định phải nộp	68.486.955	68.486.955
- Thuế thu trên vốn	13.879.090	13.879.090
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	1.731.000	
Cộng	<u>84.097.045</u>	<u>82.366.045</u>

14 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Kinh phí công đoàn	45.839.856	42.110.920
- Bảo hiểm BHXH	15.456.766	
-Bảo hiểm Y tế	7.410.089	
-Bảo hiểm thất nghiệp	1.185.880	
- Thu hộ Đảng phí Công đoàn (Dư có 138)	35.694.688	31.188.958
- Phải trả tạm ứng công trình Na Rì - Bắc Kạn	139.574.000	139.574.000
- Phải trả,tiền lãi vay Lê thị Hồng Vân	267.605.000	172.542.292
- Phải trả,tiền lãi vay Nguyễn thị La	420.324.972	21.309.736
-Phải trả lãi tiền vay Ngân hàng Tiên Phong	212.418.611	
-Phải trả tiền cổ tức năm 2006 & năm 2007 cho Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam -CTCP	254.000.000	
Cộng	<u>1.399.509.862</u>	<u>406.725.906</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CMC

Ngõ 83- Đường Ngọc Hồi-Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai-Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2015

15- Vốn chủ sở hữu**15.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	45.610.500.000	2.100.000	5.545.769.973	3.166.151.122	83.328.484	2.208.213.678	56.616.063.257
- Lãi tăng trong năm trước						1.459.939.886	1.459.939.886
- Giảm khác					(59.400.000)	(250.000.000)	(309.400.000)
Số dư cuối năm trước	45.610.500.000	2.100.000	5.545.769.973	3.166.151.122	23.928.484	3.418.153.564	57.766.603.143
Số dư đầu năm nay	45.610.500.000	2.100.000	5.545.769.973	3.166.151.122	23.928.481	3.418.153.564	57.766.603.143
- Lãi tăng trong năm nay						304.408.618	304.408.618
- Phân phối lợi nhuận(*)				500.000.000	70.000.000	(570.000.000)	
-Trích quỹ khen thưởng phúc lợi(*)						(100.000.000)	(100.000.000)
- Chia cổ tức(**)						(454.000.000)	(454.000.000)
Số dư cuối kỳ	45.610.500.000	2.100.000	5.545.769.973	3.666.151.122	93.928.484	2.598.562.182	57.517.011.761

(*) Nghị quyết số 01/NQ-ĐHCD ngày 31/03/2015 thống nhất về việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ năm 2014.

(**) Trả cổ tức theo Nghị quyết số 37/NQ-ĐHCD ngày 24/03/2007 và nghị quyết số 63/NQ-ĐHCD ngày 27/03/2008.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CMC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngõ 83- Đường Ngọc Hồi-Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai-Thành phố Hà Nội
 Giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2015

15.2 Chi tiết vốn chủ sở hữu

Cổ đông góp vốn	Số cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty CN ô tô Việt Nam	382.500	3.825.000.000	8,39
Vốn góp của các đối tượng khác	4.178.550	41.785.500.000	91,61
Ngô Trọng Vinh	1.427.650	14.276.500.000	31,30
Ngô Trọng Quang	585.420	5.854.200.000	12,84
Lê Anh Tuấn	4.500	45.000.000	0,10
Lâm Quỳnh Hương	1.950	19.500.000	0,04
Nguyễn Đình Uy	4.500	45.000.000	0,10
Các đối tượng khác	2.154.530	21.545.300.000	47,24
Cộng	4.561.050	45.610.500.000	100,00

15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Số cuối quý	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	45.610.500.000	45.610.500.000
+ Vốn góp đầu năm	45.610.500.000	45.610.500.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	45.610.500.000	45.610.500.000

15.4. Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	4.561.050	4.561.050
+ Cổ phiếu phổ thông	4.561.050	4.561.050
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.561.050	4.561.050
+ Cổ phiếu phổ thông	4.561.050	4.561.050
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Cộng	4.561.050	4.561.050

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu

15.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	5.545.769.973	5.545.769.973
- Quỹ dự phòng tài chính	3.666.151.122	3.166.151.122
-Quỹ khác	93.628.484	23.328.484

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ
VI. HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

	Năm nay	Năm trước
16 Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	2.122.727.273	3.671.272.728
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê kho	76.272.727	62.727.272
Cộng	2.199.000.000	3.734.000.000
17 Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng hóa máy móc đã bán	2.023.314.000	3.336.346.000
Cộng	2.023.314.000	3.336.346.000
18 Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi Ngân hàng	566.826.021	756.616.902
Doanh thu từ hoạt động mua bán cổ phiếu	30.870.872	1.422.119.100
Cổ tức, lợi nhuận được chia theo Nghị quyết	2.198.241.400	1.397.415.799
Đại hội đồng cổ đông thường niên		
Cộng	2.795.938.293	3.576.151.801
19 Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay, phí giao dịch chứng khoán	790.177.193	169.394.713
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	(6.492.500)	3.492.000
Lỗ bán chứng khoán	8.933.300	368.686.280
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	525.623.900	(241.896.789)
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		1.306.919.880
Cộng	1.318.241.893	1.606.596.084
20 Chi phí bán hàng		
Chi phí mua vật tư, vận chuyển máy về bãi Công ty	49.726.727	49.726.727
Chi phí khác bằng tiền	4.030.000	4.670.000
Cộng	4.030.000	54.396.727
21 Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	59.702.884	55.918.845
Chi phí thiết bị quản lý		55.512.592

	Chi phí đồ dùng văn phòng		59.922.610
	Chi phí khấu hao TSCĐ	216.908.280	228.863.304
	Thuế, phí và lệ phí	202.933.500	17.635.725
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	259.457.143	236.278.156
	Chi phí bằng tiền khác	61.473.733	118.706.212
	Lương CBCNV	544.467.247	453.385.406
	Cộng	1.344.942.787	1.226.222.850
22	Thu nhập khác		
		Năm nay	Năm trước
	Tiền hoa hồng bán máy		40.254.000
	Cộng		40.254.000
23	Chi phí khác		
		Năm nay	Năm trước
	Lãi nộp chậm BHXH	995	213.600
	Cộng	995	213.600
24	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
	Lợi nhuận kế toán trước thuế	304.408.618	1.126.630.540
	Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(2.198.240.405)	(1.397.202.199)
	<i>Cộng: Chi phí không được khấu trừ</i>	995	213.600
	- Tiền phạt chậm nộp BHXH	995	213.600
	Lỗi do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
	<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	2.198.241.400	1.397.415.799
	- Cổ tức lợi nhuận được chia	2.198.241.400	1.397.415.799
	Thu nhập chịu thuế		
	Thuế TNDN phải nộp :		
	Thuế TNDN được miễn giảm		
	Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
25	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
	Lợi nhuận kế toán sau thuế	304.408.618	1.126.630.540
	Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu		
	Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	304.408.618	1.126.630.540
	Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	4.561.050	4.561.050
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	67	247

VII – THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Công ty trả nợ một phần tiền cổ tức năm 2006 và cổ tức năm 2007 cho Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam - CTCP, số tiền đã trả là: 200.000.000đồng đối trừ với số cổ tức năm 2014 của Công ty CP Đầu tư CMC tại Công ty CP Cơ khí ô tô 3/2. Công ty CP Cơ khí ô tô 3/2 sẽ chuyển trả số tiền 200.000.000đồng trên cho Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam – CTCP.

VIII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

1.1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm : vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

1.2. Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền, các khoản tương đương tiền	440.565.611	440.565.611
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	57.898.836.250	51.305.999.190
- Đầu tư tài chính dài hạn	26.718.000.000	23.418.000.000
- Các khoản phải thu khách hàng	33.000.000	33.000.000
- Trả trước cho người bán	2.560.000.000	2.560.000.000
- Phải thu khác	15.590.069.205	15.590.069.205

1.3. Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo dung quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay, phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

	Số dư ngày 30/06/2015
- Vay và nợ ngắn hạn	39.166.082.000
- Phải trả người bán	1.640.309.917
- Người mua trả tiền trước	1.768.000.000
- Phải trả khác	1.399.509.862

1.4. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: Rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá

bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Đối tượng	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
- Phải trả người bán	1.640.309.917		1.640.309.917
- Người mua trả trước	1.768.000.000		1.768.000.000
- Phải trả khác	1.399.509.862		1.399.509.862
- Vay ngắn hạn	39.166.082.000		39.166.082.000

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Nhật Phương	Công ty liên doanh, liên kết	Nhật Phương trả tiền hợp tác đầu tư	1.078.100.000
		Công ty CP đầu tư CMC chuyển tiền hợp tác đầu tư cổ phiếu theo hợp đồng số 10/HTKD ngày 16/06/2010	633.100.000


3. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số dư trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được lấy theo Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2014 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng long-T.D.K.

Người lập

Kế toán trưởng

Lập, ngày 05 tháng 08 năm 2015


Nguyễn Trọng Hà

Tổng Giám đốc


Ngô Trọng Vinh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CMC

Ngõ 83- Đường Ngọc Hồi-Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai-Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2015

PHỤ LỤC I: ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NGẮN HẠN

STT	Chứng khoán	Số cuối quý				Số đầu năm				Chênh lệch	
		Giá trị số sách		Giá trị thị trường		Giá trị số sách		Giá trị thị trường		Giá trị	Giá trị
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị		
A	Cổ phiếu niêm yết	1.965.690	22.879.656.250	1.965.690	21.164.329.190	1.478.710	18.244.447.378	1.478.710	17.505.967.218		(738.480.160)
1	Công ty Nhựa Tiên Phong (NTP)	17		17		117	4.998.908	117	4.998.908		
2	Công ty CP Hàng Hải Maria (MHC)	2	46.400	2	29.000	2	(17.400)	2	32.000		(14.400)
3	Công ty CP KD XNK Bình Thạnh (GIL)	2	77.500	2	51.400	2	(26.100)	2	72.000		(5.500)
4	NH Ngoại thương Việt Nam (VCB)	8	248.890	8	248.890	-	-	8	248.890		-
5	Công ty CP Than Hà Tu (THT)	29.900	733.546.700	29.900	418.600.000	30.000	(314.946.700)	30.000	468.000.000		(268.000.000)
6	Công ty CP Licogi 16 (LCG)	60.080	826.776.960	60.080	480.640.000	60.080	(346.136.960)	60.080	510.680.000		(316.096.960)
7	Công ty CP Cảng Đoàn Xá (DXP)	29.350	1.321.386.600	29.350	1.321.386.600	-	-	34.050	1.457.340.000		(75.650.000)
8	Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh(QNC)	2.700	87.550.000	2.700	20.250.000	2.700	(67.300.000)	2.700	22.410.000		(65.140.000)
9	Công ty CP Ông thép Việt Đức (VGS)	100	1.700.000	100	540.000	100	(1.160.000)	100	740.000		(960.000)
10	Công ty CP Xây lắp DK VN (PVX)	33	683.000	33	132.000	33	(551.000)	33	158.400		(524.600)
11	Công ty CP Ô tô TMT (TMT)	11		11	-	11	-	11	-		-
12	Công ty CP Licogi 13 (LIG)	-	-	-	-	500	12.850.000	500	3.550.000		(9.300.000)
13	Công ty CP In sách Giáo khoa Hòa Phát (HTP)	97.100	524.191.700	97.100	524.191.700	-	-	97.100	524.191.700		-
14	Công ty CP Super Phot phát và Hóa chất Lâm Thao (LAS)	4		4	-	84	-	84	-		-
15	Công ty CP XL và CK Lương thực thực phẩm (MCF)	64.800	838.545.200	64.800	838.545.200	67.200	869.603.600	67.200	869.603.600		-
16	Công ty CP Sách và Thiết bị trường học QN (QST)	15.040	136.495.700	15.040	136.495.700	-	-	11.840	104.192.000		(2.473.700)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CMC

Ngõ 83- Đường Ngọc Hồi- Phường Hoàng Liệt
Quận Hoàng Mai- Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2015

STT	Chứng khoán	Số cuối quý						Số đầu năm					
		Giá trị số sách		Giá trị thị trường		Chênh lệch Giá trị	Giá trị số sách		Giá trị thị trường		Chênh lệch Giá trị		
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị			
17	Công ty CP Dệt lưới Sài Gòn (SFN)	173.700	2.519.329.000	173.700	2.519.329.000		113.300	1.541.139.000	113.300	1.541.139.000			
18	Công ty CP Sách giáo dục tại TP. HCM (SGD)	219.900	1.906.358.400	219.900	1.906.358.400		219.900	1.906.358.400	219.900	1.906.358.400			
19	Công ty CP Giám định Vinacontrol (VNC)	33	387.600	33	387.600		133	1.562.000	133	1.562.000			
20	Công ty CP Vận tải và Giao nhận Bưu Sài Gòn (SBC)			-	-		40	491.920	40	491.920			
21	Công ty CP Mỹ thuật và Truyền thông (ADC)	80.200	1.035.481.500	80.200	1.035.481.500		80.200	1.035.481.500	80.200	1.035.481.500			
22	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội (EID)	167.200	2.188.915.200	167.200	2.188.915.200		144.100	1.912.487.200	144.100	1.912.487.200			
23	Công ty CP bán đồ và tranh ảnh giáo dục (ECI)	233.000	3.933.901.700	233.000	3.658.100.000	(275.801.700)	233.000	3.933.901.700	233.000	3.933.901.700			
24	Công ty CP sách giáo dục tại TP Đà Nẵng (DAE)	1.000	17.000.000	1.000	15.400.000	(1.600.000)	1.000	17.000.000	1.000	17.000.000			
25	Công ty CP sách giáo dục tại TP Hà Nội (EBS)	791.300	6.800.251.200	791.300	6.093.010.000	(707.241.200)	383.000	3.184.860.000	383.000	3.184.860.000			
26	Tổng công ty phân bón và hoá chất dầu khí (DPM)	210	6.783.000	210	6.237.000	(546.000)	210	6.783.000	210	6.468.000	(315.000)		
B	Cổ phiếu chưa niêm yết	1.847.303	34.519.180.000	1.847.303	29.641.670.000	(4.877.510.000)	451.223	9.389.740.000	451.223	4.061.007.000	(5.328.733.000)		
1	Công ty CP Cơ khí ô tô 3-2	451.223	9.389.740.000	451.223	4.512.230.000	(4.877.510.000)	451.223	9.389.740.000	451.223	4.061.007.000	(5.328.733.000)		
2	Công ty TNHH MTV Khảo sát và Đo đạc Hà Nội	943.100	16.975.800.000	943.100	16.975.800.000								
3	Công ty CP Vận tải và TM Đường sắt	452.980	8.153.640.000	452.980	8.153.640.000								
	Cộng	3.812.993	57.398.836.250	3.812.993	50.805.999.190	(6.592.837.060)	1.929.933	27.634.187.378	1.929.933	21.566.974.218	(6.067.213.160)		

